

Bản tin chứng khoán

Trong số này

Nhận định **P.1**

Bộ lọc CP **P.2**

Note doanh nghiệp **P.3**

Kết quả kinh doanh Q2 **P.5**

Độ rộng thị trường



Thị trường giao dịch chậm lại trong hai phiên đầu tuần và gần như đi ngang. Thị trường Mỹ và quốc tế đã phục hồi khá tốt từ tuần trước nhưng không còn ảnh hưởng quá lớn vào thị trường trong nước. Yếu tố duy nhất là giá dầu đang giảm mạnh tác động phần nào đến các cổ phiếu dầu khí. Thông tin mới đây là tính đến tháng 10 PetroVietnam đã khai thác tổng cộng 20.1 triệu tấn, bằng 87.9% kế hoạch năm. Trong đó, sản lượng khai thác dầu 10 tháng đạt 11.71 triệu tấn, bằng 88,5% kế hoạch năm. Sản lượng khai thác khí 10 tháng đạt 8.39 tỷ m³, bằng 87.4% kế hoạch năm. Như vậy có thể nhận thấy chỉ tiêu GDP năm nay có thể đạt và vượt qua 6.7% mà không quá áp lực về việc gia tăng sản lượng khai thác tài nguyên.

Hoạt động giao dịch chung của thị trường khá chậm do không có nhiều tin tức nổi bật và thiếu yếu tố hỗ trợ trong khi nhà đầu tư đang chờ đợi kỳ bầu cử giữa kỳ ở Mỹ và những diễn biến tiếp theo của cuộc chiến thương mại Mỹ Trung. Thanh khoản sau khi có sự cải thiện cuối tuần trước đã giảm mạnh trở lại. Việc giao dịch quá thấp không đáng lo và thị trường sẽ giữ trạng thái đi ngang trong ngắn hạn. Nhìn chung thị trường chưa đến mức tiêu cực và việc giữ danh mục có tỷ trọng tiền mặt cao giai đoạn này là cần thiết để nhà đầu tư sẵn sàng giải ngân khi thị trường điều chỉnh.

Giao dịch mua bán ròng khối ngoại (tỷ VND)

SSI	18.9
VHC	16.2
VRE	7.3
VHM	6.3
PLX	5.6
SAB	4.7
VCB	4.3
ACV	4.0
PVS	3.8
CII	3.4
HDB	(5.4)
GAS	(7.0)
BCG	(10.7)
DHG	(12.0)
HBC	(12.5)
BSR	(15.2)
VIC	(23.2)
VNM	(37.8)



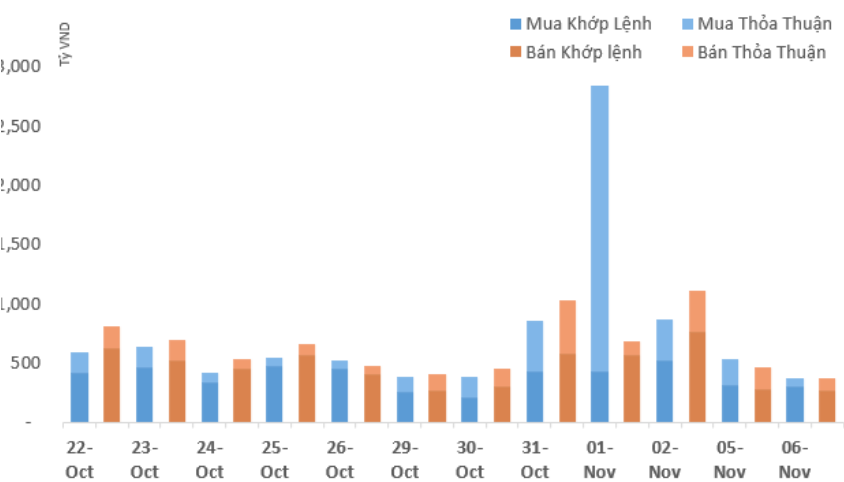
Vnindex 922.05

▼ -3.48 (-0.38)

Biến động Big Cap

CP	Vốn hóa	Giá	%
HNG	13,702	15.5	3.34
DHG	11,113	85.0	2.41
VNM	204,966	117.7	1.03
BVH	65,533	93.5	0.65
BHN	19,355	83.5	0.60
CTD	11,900	152.0	0.53
TCB	94,233	27.0	0.37
SAB	143,198	223.3	0.13
VHM	241,165	72.0	-
MWG	35,964	111.4	-
EIB	16,843	13.7	-
TPB	16,479	24.8	-
NVL	63,817	69.8	(0.14)
VIC	305,757	95.8	(0.21)
GAS	195,032	101.9	(0.39)
STB	22,095	12.3	(0.81)
FPT	25,861	42.2	(0.94)
KDH	12,773	30.9	(0.96)
VRE	57,793	30.4	(0.98)
HPG	84,107	39.6	(1.00)
ROS	21,881	38.6	(1.03)
SSI	14,276	28.6	(1.04)
CTG	86,569	23.3	(1.06)
PLX	69,876	60.3	(1.15)
VPB	51,469	21.0	(1.18)
VJC	72,576	134.0	(1.18)
VCB	200,755	55.8	(1.24)
REE	9,798	31.6	(1.25)
MSN	97,705	84.0	(1.41)
PNJ	15,727	97.0	(1.52)
MBB	46,450	21.5	(1.60)
HDB	32,226	32.9	(1.65)
BID	109,399	32.0	(2.44)

Trong hai phiên đầu tuần khối ngoại giao dịch cũng giới hạn và mua ròng nhẹ với một số cổ phiếu như SSI (18.9 tỷ), VHC (16.2 tỷ), VRE (7.3 tỷ) trong khi khá nhiều cổ phiếu bán ròng có giá trị từ 10 tỷ trở lên ở một số mã VNM (37.8 tỷ), VIC (23.2 tỷ) và BSR (15.2 tỷ), HBC (12.5 tỷ), DHG (12 tỷ).



Một số cổ phiếu lưu ý:

Khá nhiều cổ phiếu đang giao dịch quanh các vùng hỗ trợ mạnh, nhà đầu tư có thể chờ các tín hiệu đảo chiều xác nhận để gia tăng tích lũy.

Ticker	Close	% so với tuần trước	Đáy thấp nhất 6 tháng	RSI	StochK	Hỗ trợ mạnh
STK	19.5	8.9%	13.1	67.6	64.9	17
TCM	24.5	12.4%	16.3	53.4	85.6	23
TV2	107.1	5.3%	84.6	28.4	64.3	100
MWG	111.4	4.0%	100.1	43.9	75.3	105
DXG	26	14.0%	20.1	56.3	92.3	22
PVS	18.9	5.6%	13.8	58.9	76.6	17
STB	12.3	3.4%	9.7	41.3	52.6	11.5 - 12
MBB	21.5	0.5%	19.4	47.0	46.9	20 - 21
SSI	28.6	4.0%	25.0	50.1	78.3	25 - 27
VCB	55.8	3.0%	46.2	51.1	80.1	50 - 52
VHM	72	15.9%	61.8	65.0	86.1	60 - 62
ACB	29.4	3.2%	26.0	44.8	73.1	28 - 29
TCB	27	4.7%	24.8	55.8	77.9	25
BID	32	15.9%	21.6	54.9	92.3	27 - 28
CTD	152	8.6%	118.1	70.2	93.4	140



Lợi nhuận của 885 doanh nghiệp theo ngành (tỷ VNĐ)

Thống kê cập nhật 885 doanh nghiệp trên 3 sàn:

Tổng Doanh Thu 9 tháng: 1,756,996 tỷ đồng – tăng 25% yoy

Tổng Lợi Nhuận 9 tháng: 189,727 tỷ đồng – tăng 27% yoy

Ngành	DT 9T.2018	DT 9T.2017	%YoY	LN 9T.2018	LN 9T.2017	% YoY3
Ngân hàng				50,276	36,126	39.2%
Bất động sản	171,042	109,889	55.6%	24,678	11,821	108.8%
Thực phẩm và đồ uống	198,514	179,449	10.6%	23,972	20,444	17.3%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	112,539	93,188	20.8%	18,013	13,763	30.9%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	126,250	106,295	18.8%	14,783	11,002	34.4%
Tài nguyên Cơ bản	151,092	125,386	20.5%	8,507	8,651	-1.7%
Dầu khí	289,727	183,295	58.1%	8,467	8,475	-0.1%
Xây dựng và Vật liệu	157,030	141,269	11.2%	8,355	10,734	-22.2%
Du lịch và Giải trí	125,644	97,990	28.2%	6,595	5,910	11.6%
Dịch vụ tài chính	15,084	10,231	47.4%	4,518	3,477	29.9%
Hóa chất	70,328	52,585	33.7%	4,412	3,299	33.7%
Hóa chất	70,328	52,585	33.7%	4,412	3,299	33.7%
Hàng cá nhân & Gia dụng	69,767	60,424	15.5%	3,399	2,807	21.1%
Bán lẻ	98,045	76,343	28.4%	2,740	2,166	26.5%
Công nghệ Thông tin	22,985	36,322	-36.7%	2,082	1,730	20.3%
Y tế	31,824	28,625	11.2%	1,942	1,796	8.2%
Bảo hiểm				1,865	2,140	-12.9%
Ô tô và phụ tùng	23,594	25,064	-5.9%	492	390	26.1%
Truyền thông	3,633	2,833	28.2%	250	160	55.6%
Viễn thông	19,570	22,576	-13.3%	-31	1,142	
Tổng Cộng	1,756,996	1,404,349	25.1%	189,727	149,330	27.1%



Tổng hợp kết quả kinh doanh một số doanh nghiệp đạt kết quả tốt 9 tháng đầu năm:

Cổ Phiếu	Giá	Sàn	Ngành	Doanh thu 9T.2018	% DT Yoy	Lợi Nhuận 9T.2018	% LN YoY	EPS	PE
TTH	4.6	HNX	Bán lẻ hàng may mặc	166.9	27.7%	38.3	121.3%	1,648	2.8
BTT	40.95	HOSE	Bán lẻ phức hợp	264.4	2.7%	36.2	45.8%	3,531	11.6
CLX	11	UPCOM	Bất động sản	323.4	16.2%	89.0	388.7%	1,175	9.4
CSC	31.7	HNX	Bất động sản	243.3	52.9%	118.8	239.2%	14,642	2.2
DIG	13.65	HOSE	Bất động sản	1,630.1	87.0%	124.8	223.3%	603	22.6
DXG	22.75	HOSE	Bất động sản	3,236.6	93.1%	750.2	63.3%	3,042	7.5
IJC	8.07	HOSE	Bất động sản	958.8	48.0%	199.2	39.5%	1,778	4.5
ITA	2.77	HOSE	Bất động sản	435.8	23.0%	126.7	230.3%	61	45.4
LDG	14	HOSE	Bất động sản	605.2	38.7%	277.0	48.7%	1,979	7.1
LHG	18.6	HOSE	Bất động sản	295.5	64.6%	135.3	148.1%	5,144	3.6
NDN	13.5	HNX	Bất động sản	161.7	28.8%	82.6	56.7%	2,624	5.1
NLG	27.4	HOSE	Bất động sản	2,740.5	67.4%	635.1	80.5%	4,378	6.3
NTC	71	UPCOM	Bất động sản	120.8	18.8%	144.2	46.7%	11,775	6.0
SJS	14.95	HOSE	Bất động sản	121.5	173.9%	63.9	188.0%	1,313	11.4
SDG	29.9	HNX	Containers & Đóng gói	524.2	198.9%	36.3	71.4%	5,042	5.9
VSA	18	HNX	Dịch vụ vận tải	656.6	9.2%	39.1	59.3%	4,193	4.3
IFS	12	UPCOM	Đồ uống & giải khát	1,123.6	13.9%	144.0	46.6%	1,874	6.4
VCF	161.5	HOSE	Đồ uống & giải khát	2,267.8	10.5%	431.4	169.9%	23,926	6.7
AMV	32.4	HNX	Dược phẩm	164.2	1466.2%	94.7	9285.5%	4,874	6.6
DHT	41.5	HNX	Dược phẩm	1,281.8	17.9%	60.2	37.1%	4,447	9.3
DP3	83	HNX	Dược phẩm	361.9	44.4%	81.0	200.8%	14,072	5.9
YEG	279.3	HOSE	Giải trí & Truyền thông	1,034.8	110.7%	112.8	238.7%	2,474	112.9
PNJ	91.6	HOSE	Hàng cá nhân	10,507.7	35.5%	694.4	37.8%	5,651	16.2
VJC	126	HOSE	Hàng không	33,934.8	50.1%	3,681.3	33.2%	8,715	14.5
HTG	19.8	UPCOM	Hàng May mặc	3,364.6	14.6%	73.9	63.4%	4,824	4.1
STK	17.85	HOSE	Hàng May mặc	1,780.9	24.4%	131.4	96.5%	2,706	6.6
TNG	15.4	HNX	Hàng May mặc	2,726.6	47.6%	130.5	49.0%	3,203	4.8
VGT	11.3	UPCOM	Hàng May mặc	14,441.4	10.7%	409.0	50.8%	947	11.9
MSR	21.5	UPCOM	Khai khoáng	4,687.9	19.4%	339.7	247.3%	493	43.6
YBM	18.4	HOSE	Khai khoáng	238.4	56.0%	32.7	94.7%	2,958	6.2
NBC	6.4	HNX	Khai thác Than	1,552.1	44.3%	37.7	73.0%	2,414	2.7
TVD	5.3	HNX	Khai thác Than	3,165.8	63.2%	40.3	185.7%	1,247	4.3
ACV	79	UPCOM	Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	11,945.8	15.7%	4,945.0	68.1%	2,559	30.9
VEA	32.6	UPCOM	Máy công nghiệp	4,681.9	12.2%	4,843.7	35.4%	3,797	8.6

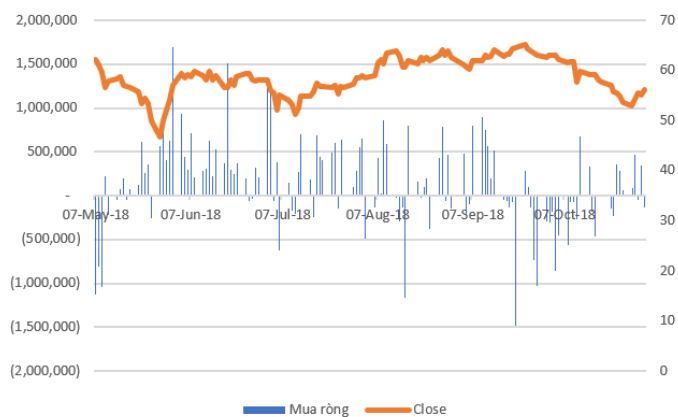
BSI	10.7	HOSE	Môi giới chứng khoán	752.9	85.8%	204.0	39.5%	2,145	5.0
CTS	11.95	HOSE	Môi giới chứng khoán	474.0	151.2%	148.6	99.2%	1,728	6.9
FTS	16.15	HOSE	Môi giới chứng khoán	320.2	49.6%	170.6	45.7%	2,129	7.6
HCM	53.3	HOSE	Môi giới chứng khoán	1,947.7	124.5%	603.4	64.0%	6,093	8.7
MBS	15	HNX	Môi giới chứng khoán	816.6	52.9%	177.0	823.0%	1,488	10.1
VCI	50.9	HOSE	Môi giới chứng khoán	1,414.3	41.2%	691.3	45.6%	5,375	9.5
VIX	8.7	HNX	Môi giới chứng khoán	363.0	50.6%	204.6	435.1%	3,022	2.9
PVM	10.2	UPCOM	Nhà cung cấp thiết bị	799.0	9.5%	30.4	38.3%	954	10.7
BWE	19.55	HOSE	Nước	1,591.4	27.5%	231.2	89.0%	2,099	9.3
TDM	18.7	HOSE	Nước	201.8	45.3%	90.7	124.6%	1,642	11.4
ABT	41	HOSE	Nuôi trồng nông & hải sản	308.0	8.1%	54.8	250.6%	5,789	7.1
ANV	23.6	HOSE	Nuôi trồng nông & hải sản	2,734.7	30.0%	303.4	254.0%	2,796	8.4
CMX	11.5	HOSE	Nuôi trồng nông & hải sản	802.9	16.1%	58.9	264.0%	4,987	2.3
DAT	18.15	HOSE	Nuôi trồng nông & hải sản	1,116.4	17.0%	34.1	93.7%	954	19.0
DBC	27.2	HNX	Nuôi trồng nông & hải sản	4,847.7	14.6%	246.6	81.3%	3,795	7.2
IDI	12.25	HOSE	Nuôi trồng nông & hải sản	4,265.2	12.8%	454.9	105.9%	3,210	3.8
VHC	90	HOSE	Nuôi trồng nông & hải sản	6,569.3	9.6%	1,036.0	153.1%	13,203	6.8
SRA	60.8	HNX	Phần mềm	185.9	1942.9%	59.5	4506.8%	34,684	1.8
DGW	23.5	HOSE	Phân phối hàng chuyên dụng	4,382.7	62.6%	78.3	37.9%	2,504	9.4
MWG	107.1	HOSE	Phân phối hàng chuyên dụng	65,478.0	37.5%	2,186.7	33.8%	8,488	12.6
GAS	99	HOSE	Phân phối xăng dầu & khí đốt	56,613.9	19.2%	8,879.8	50.3%	6,557	15.1
PGD	38.4	HOSE	Phân phối xăng dầu & khí đốt	6,004.1	20.8%	197.0	59.1%	3,132	12.3
DGC	44.4	HNX	Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	4,327.3	58.2%	620.6	286.8%	6,893	6.4
HVT	48.5	HNX	Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	712.9	20.6%	65.5	77.7%	9,085	5.3
VET	63.9	UPCOM	Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	650.4	2.1%	57.2	44.1%	5,400	11.8
DNH	20.7	UPCOM	Sản xuất & Phân phối Điện	1,596.3	31.6%	801.0	81.2%	2,399	8.6
KHP	10.25	HOSE	Sản xuất & Phân phối Điện	3,406.6	19.8%	63.9	125.4%	1,952	5.3
TMP	33	HOSE	Sản xuất & Phân phối Điện	626.8	15.8%	313.6	31.6%	5,526	6.0
SMB	32	HOSE	Sản xuất bia	1,090.7	47.4%	117.0	47.4%	5,519	5.8
CAP	37.4	HNX	Sản xuất giấy	310.6	50.3%	33.5	129.8%	6,629	5.6
DHC	39.3	HOSE	Sản xuất giấy	679.4	18.2%	103.7	129.2%	4,026	9.8
DNS	12	UPCOM	Thép và sản phẩm thép	1,216.6	18.3%	42.9	113.8%	2,261	5.3
HMC	14.55	HOSE	Thép và sản phẩm thép	2,867.7	41.5%	72.4	61.8%	5,151	2.8
PVB	17.8	HNX	Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	187.7	153.5%	30.1	70.5%	3,128	5.7
ST8	16.5	HOSE	Thiết bị văn phòng	1,340.0	3.1%	31.2	39.5%	1,311	12.6
APF	34	UPCOM	Thực phẩm	2,543.7	20.6%	79.1	87.4%	5,160	6.6
MCH	86	UPCOM	Thực phẩm	11,659.2	32.6%	2,483.7	96.0%	5,527	15.6
GSP	13.5	HOSE	Vận tải Thủy	1,234.1	37.4%	48.7	34.6%	2,148	6.3
PVT	16.95	HOSE	Vận tải Thủy	5,611.3	26.2%	422.6	64.8%	2,067	8.2
HT1	11.8	HOSE	Vật liệu xây dựng & Nội thất	6,059.6	1.3%	441.6	38.4%	1,560	7.6
TTN	5.4	UPCOM	Viễn thông cố định	127.3	33.9%	32.6	107.6%	1,952	2.8
PC1	22.9	HOSE	Xây dựng	3,578.2	55.5%	410.9	127.8%	3,098	7.4
PHC	14	HOSE	Xây dựng	1,940.1	44.8%	38.9	134.6%	1,788	7.8
SNZ	11	UPCOM	Xây dựng	2,964.3	19.4%	330.8	31.3%	1,131	9.7
VCP	33	UPCOM	Xây dựng	432.0	88.7%	170.6	132.8%	4,777	6.9



Thông tin giao dịch nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL Mua	KL Bán	Room NN (đang nắm giữ)	Vốn hóa (tỷ VND)	Tỷ lệ nắm giữ	EPS
VCB	HOSE	55.8	667,710	16.61	3.26	85,340	8,200	748,705,401	200,755	20.8%	3,359
CTG	HOSE	23.25	2,694,510	11.26	1.24	90,790	-	1,115,872,206	86,569	30.0%	2,064
BID	HOSE	32	1,834,970	13.14	2.04	68,880	18,380	93,616,842	109,399	2.7%	2,435
MBB	HOSE	21.5	3,881,010	9.18	1.40	-	-	432,090,274	46,450	20.0%	2,341
TCB	HOSE	26.95	1,174,180	10.75	1.90	-	-	786,733,236	94,233	22.5%	2,507
VPB	HOSE	20.95	1,631,360	7.75	1.66	-	-	570,052,382	51,469	23.2%	2,703
STB	HOSE	12.25	3,829,873	17.33	0.97	20,010	-	228,337,015	22,095	12.7%	707
EIB	HOSE	13.7	123,860	12.49	1.11	-	-	369,472,457	16,843	30.1%	1,097
HDB	HOSE	32.85	3,105,470	13.37	2.02	555,250	720,600	267,411,694	32,226	27.3%	2,458
TPB	HOSE	24.75	248,270	10.79	1.63	-	-	145,468,410	16,479	21.8%	2,294
SHB	HNX	7.6	3,910,811	5.82	0.57	240,000	-	114,052,614	9,144	9.5%	1,306
ACB	HNX	29.4	2,687,200	7.59	1.70	-	2,430	386,576,321	36,667	31.0%	3,875
NVB	HNX	9.6	2,045,920	102.23	0.90	-	-	98,275	2,858	0.0%	94
LPB	UPCOM	9.2	484,581	6.70	0.69	-	-	37,238,676	6,900	5.0%	1,374
BAB	UPCOM	20.5	4,800	16.42	1.64	-	-	1,138,530	11,275	0.2%	1,248
VIB	UPCOM	26.2	71,090	7.39	1.46	-	-	115,710,712	13,952	21.7%	3,548
KLB	UPCOM	10	11,100	13.95	0.88	-	-	57,001,000	3,199	17.8%	717

Mua bán ròng khối ngoại - VCB



Mua bán ròng khối ngoại - STB



HERE'S THE TOP NEWS COMPANY

Cổ phiếu Quan tâm

Top tăng giá HOSE

SHI	5.27
GTN	5.61
SFG	6.34
SMA	6.73
DRC	6.78
NNC	6.79
TVT	6.82
SJF	6.82
UDC	6.86
DBD	6.91
NTL	6.93
TGG	6.96
FIR	7.00

Top tăng giá HNX

VCG	3.26
VGS	3.30
VC7	3.41
CMS	3.51
TTZ	4.35
TTH	4.35
PDB	4.40
DTD	5.82
HLD	6.40
VCR	7.89
BII	9.09
PVX	9.09
DCS	11.11
SPI	11.11

EVE - CTCP Everpia - Đã công bố Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2018 với doanh thu thuần đạt 323,4 tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế gần 27,2 tỷ đồng, gấp 3 lần cùng kỳ. Lũy kế 9 tháng kể từ đầu năm, EVE đạt doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế lần lượt đạt 825,5 tỷ đồng và 60,3 tỷ đồng, tăng 27% và 85% so với cùng kỳ.

PGC - Tổng công ty Gas Petrolimex – CTCP - Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ quý 3/2018 đạt 37,1 tỷ đồng, tăng 51% so với cùng kỳ năm ngoái (tương đương tăng 12,5 tỷ đồng); lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt hơn 40 tỷ đồng, tăng 28% so với cùng kỳ, tương đương tăng 8,7 tỷ đồng.

FDC - Công ty cổ phần Ngoại thương và Phát triển Đầu tư TP.HCM - Trong quý 3/2018 ghi nhận doanh thu 107 tỷ đồng, tăng 39% so với cùng kỳ năm ngoái, nhưng giá vốn là 97 tỷ đồng, tăng 43%, nên lợi nhuận gộp chỉ tăng 9%, đạt 9,9 tỷ đồng.

AGF - CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang - Theo báo cáo tài chính quý 04/2018 (niên độ 01/10/2017 - 30/09/2018), doanh thu thuần giảm mạnh 60% xuống 200 tỷ đồng, cộng thêm các khoản chi phí lớn nên Công ty báo lỗ gần 12 tỷ đồng.

FMC - CTCP Thực phẩm Sao Ta - Riêng trong tháng 10, sản lượng tôm chế biến đạt 1,644 tấn, doanh số mang về 16.6 triệu USD.

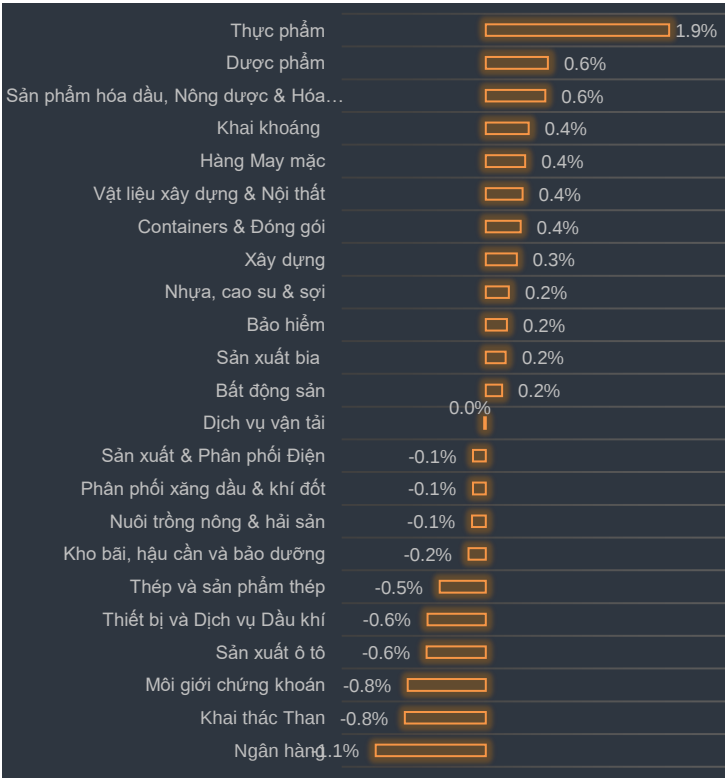
HBC - Công ty cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình - Công ty đã ký kết hợp tác chiến lược với Công ty Kỹ thuật và Xây dựng HOT (tại Kuwait), hai bên liên doanh cùng nhau tham gia đấu thầu trực tiếp các dự án của Chính phủ Kuwait với vai trò tổng thầu.

PHC - CTCP Xây dựng Phục Hưng Holdings – Đã thông qua chủ trương góp vốn 4 triệu cổ phần, tương ứng 40 tỷ đồng, chiếm 40%/vốn điều lệ (100 tỷ đồng) của CTCP Đầu tư Kinh doanh An Phú Hưng. Thời hạn góp vốn 01/2/2019.

AAM - CTCP Thủy sản Mekong - Ngày 07/11 là ngày giao dịch không hưởng quyền tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018, ngày đăng ký cuối cùng là 08/11. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 5%, thanh toán bắt đầu từ ngày 29/11/2018.

NET - CTCP Bột giặt NET - Ngày 23/11 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức năm 2018, ngày đăng ký cuối cùng là 26/11. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 5%, thanh toán bắt đầu từ ngày 26/12/2018.

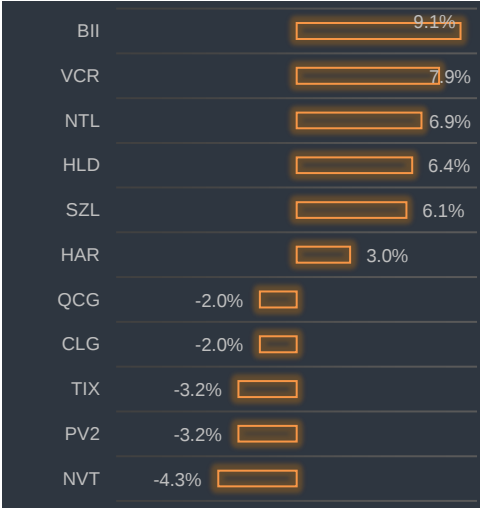
Tăng giảm ngành trong ngày



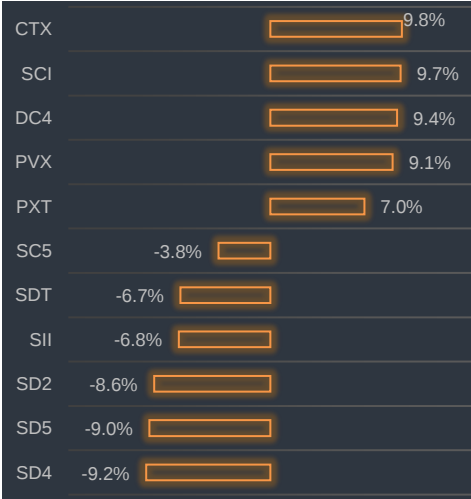
Các CP tăng tốt nhất theo từng nhóm ngành:

Bất động sản:	BII, VCR, NTL
Xây dựng:	CTX, SCI, DC4
Dầu khí:	PVE, PVB, TDG
Chứng khoán:	ORS, VCI, AGR
Ngân hàng:	NVB, TCB,

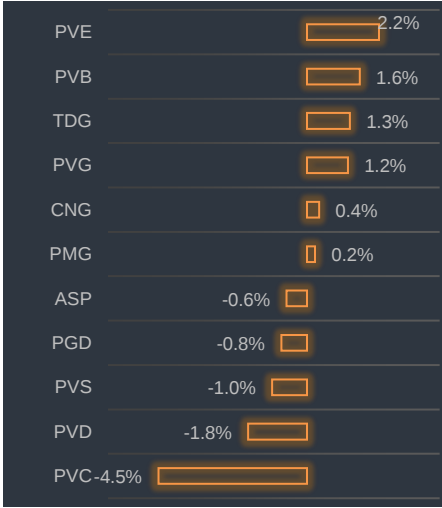
Bất động sản



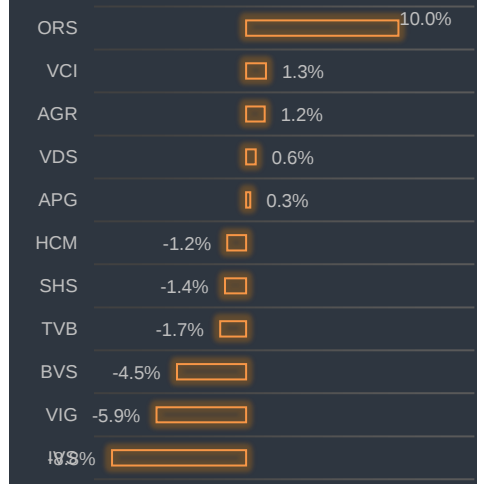
Xây dựng



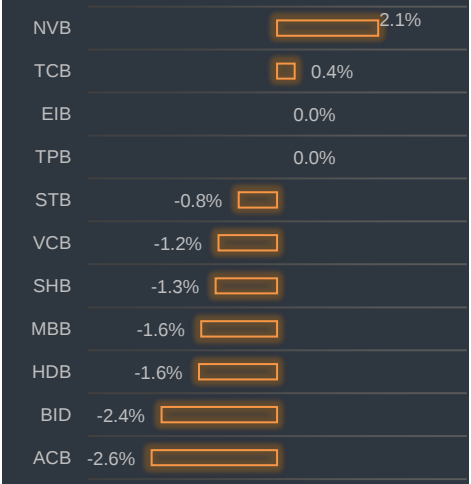
Dầu khí



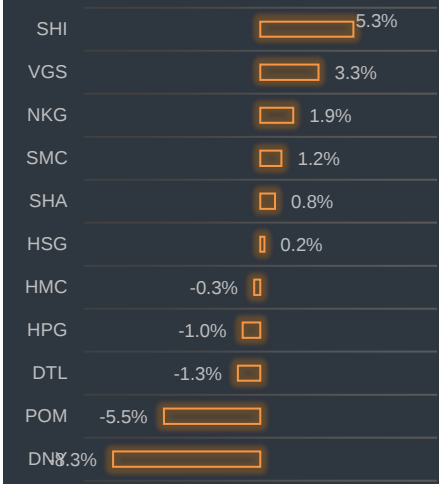
Chứng khoán



Ngân hàng



Thép





BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
Tel: 0983.999.350
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cần nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng nhưng các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kỳ khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: +(84 4) 3 944 5888, Fax: +(84 4) 3 944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh Sài Gòn

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: + (84 8) 3915 2930

Fax: + (84 8) 3915 2931